

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 08/2020/DS-PT

Ngày: 21-5-2020

V/v Tranh chấp kiện đòi tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Hải Yến

Các Thẩm phán: Bà Đỗ Thị Hà

Bà Nguyễn Thị Thanh Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:

Bà Vũ Thị Lan Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 29/2019/TLPT-DS ngày 10 tháng 9 năm 2019 về “*Kiện đòi tài sản*” do có kháng cáo và kháng nghị đối với bản án số 05/2019/DSST ngày 12/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện T H, tỉnh Thái Bình

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2020/QĐXXPT-DS ngày 09 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đặng Thị H, sinh năm 1946

Nơi cư trú: Số nhà 47, tổ 7, ấp Đ B, xã M Th, huyện D T, tỉnh Bình Dương (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Vũ Tiến Nh, sinh năm 1970

Nơi cư trú: 75/10, đường H V, khu phố 4B, thị trấn D T, huyện D T, tỉnh Bình Dương (có mặt)

Bị đơn: Ông Đặng Văn R (tên gọi khác Đặng Minh R) đã chết

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng:

- Chị Đặng Thị Đ, sinh năm 1958 (vắng mặt)

- Anh Đặng Hải B, sinh năm 1960 (vắng mặt)

- Anh Đặng Văn R, sinh năm 1963 (có mặt)

- Anh Đặng Thái R1, sinh năm 1963 (có mặt)

- Chị Đặng Thị Th, sinh năm 1967 (vắng mặt)

- Anh Đặng Minh T, sinh năm 1969 (vắng mặt)

- Anh Đặng Văn K, sinh năm 1973 (có mặt)

Đều cư trú: Thôn Th Th, xã N H, huyện T H, tỉnh Thái Bình

- Chị Đặng Thị Nh, sinh năm 1974 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn Tr L, xã N H, huyện T H, tỉnh Thái Bình

Người đại diện theo ủy quyền của anh R, anh R1, anh K, anh Bình, anh T, chị Nh, chị Th, chị Đ: ông Đặng Xuân N, sinh năm 1950; nơi cư trú: Thôn A Qu, xã N Th, huyện T H, tỉnh Thái Bình. (có mặt)

- Anh Đặng Hải H, sinh năm 1956 (vắng mặt)

Địa chỉ: Johan Jongkindrade 45 2908 cc capelle aanden Ysel, Holland

* *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp* cho anh R, anh R1, anh K: Ông Nguyễn Phúc Tr – Luật sư Chi nH1 Công ty luật HTC Hà Nội

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ủy ban nhân dân huyện T H, tỉnh Thái Bình

Người đại diện theo pháp luật: ông Phạm Hồng T – chủ tịch UBND huyện T H, tỉnh Thái Bình

Người đại diện theo ủy quyền: bà Vũ Thị H – Phó trưởng phòng Tài nguyên và môi trường huyện T H (vắng mặt)

- Ủy ban nhân dân xã N H, huyện T H, tỉnh Thái Bình

Người đại diện theo pháp luật: ông Đỗ Minh S – Chủ tịch UBND xã N H, huyện T H, tỉnh Thái Bình

Người đại diện theo ủy quyền: ông Đoàn Văn Kh – công chức địa chính xã N H, huyện T H, tỉnh Thái Bình (vắng mặt)

* ***Người kháng cáo:*** Anh Đặng Văn R, anh Đặng Thái R1 và anh Đặng Văn K

Viện kiểm sát nhân dân huyện T H, tỉnh Thái Bình kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- **Nguyên đơn – bà Đặng Thị H trình bày:** Bố đẻ bà là cụ Đặng Văn D (chết năm 1986), mẹ đẻ là cụ Đặng Thị H (chết năm 1995); cụ D có vợ hai là cụ Bùi Thị H1, cụ H1 và cụ D không có con chung, bà là con duy nhất trong gia đình. Năm 1981, bà đi xây dựng kinh tế mới tại tỉnh Bình Dương. Năm 1986 cụ D chết, bà ở Bình Dương không biết tin bố chết nên không về được. Khi cụ D chết, ông Đặng Văn R, mẹ bà và họ hàng nội tộc tổ chức tang lễ. Tiền án táng cho cụ D là toàn bộ khoản tiền nội, ngoại viếng chứ không ai phải bỏ ra khoản tiền nào. Khi bố bà chết năm 1986, bố bà để lại 04 gian nhà tường đất giàn tre lợp rạ và hai gian bếp tường đất giàn tre lợp rạ trên diện tích đất ở 285m², tờ bản đồ số 4, đo đạc năm 1990, tại thửa số 1772 thuộc thôn Th Th, xã N H, huyện TH. Từ khi bố bà chết đến cuối năm 1986 thì mẹ bà là người quản lý đất, cuối năm 1986, mẹ bà vào Bình Dương sinh sống với bà thì ông Đặng Văn R đứng ra quản lý toàn bộ diện tích đất ở, việc này là do tự ông R quản lý chứ không có tài

liệu, giấy tờ gì thể hiện việc bố, mẹ bà giao đất cho ông R, việc ông R quản lý không được sự đồng ý của bất kỳ ai trong nội, ngoại tộc nhà bà. Năm 1996, ông R tự ý kê khai diện tích đất 285m² thửa số 1772 của bố mẹ bà gộp chung vào thửa số 1773 của ông R vào cùng một thửa số 1032 mang tên ông Đặng Văn R. Ông R quản lý đất của bố mẹ bà từ cuối năm 1986 đến tháng 01/2014 ông R chết. Sau khi ông R chết, con của ông R là anh T, anh R, anh K, chị Th trực tiếp quản lý diện tích đất trên. Trong thời gian ông R quản lý, ông R đã tháo dỡ toàn bộ tài sản của bố mẹ bà thời điểm nào bà không biết. Sau khi bố mẹ bà chết đến nay tài sản này là di sản của bố mẹ bà không chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế, thế chấp cho bất kỳ ai, bà là người thừa kế duy nhất của bố mẹ bà nên bà khẳng định bà là chủ sử dụng đất tại thửa đất số 1772, tờ bản đồ số 04 đo đạc năm 1990 diện tích 285m² cũng như là người quản lý hợp pháp thửa đất trên. Tài sản trên đất gồm 01 móng nhà do gia đình ông R xây năm 2012, 01 công trình phụ do anh T xây, 01 công trình phụ do anh K xây, 01 công trình phụ do anh R xây, 02 tường dậu, 01 cây nhãn, 03 cây hòe, 01 cây lộc vừng, 01 cây bưởi.

Bà yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H922349 do UBND huyện T H cấp cho ông R ngày 25/12/1996, buộc anh R, chị Th, anh T, anh K phải trả lại đất của bố mẹ bà là 221,3m² tại thửa số 1772, tờ bản đồ số 04, đo đạc năm 1990 thuộc thôn Th Th, xã N H, huyện T H, tỉnh Thái Bình và buộc anh R, anh T, chị Th, anh K phải tháo dỡ toàn bộ diện tích xây dựng và cây trồng trái phép trên đất của cụ D để trả lại đất cho bà.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện ông R trình bày: Diện tích đất của gia đình ông là 598m² đã được UBND huyện T H, tỉnh Thái Bình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/12/1996, trong đó 285m² đất là đất ở cũ của nhà cụ D. Việc đo đạc và làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do cơ sở thôn xã N H tiến hành làm. Khi kê khai cấp Giấy chứng nhận, ông là người kê khai, ông đã thông báo cho bà H về nhận đất nhưng bà H không hồi âm. Việc ông giữ lại đất của cụ D không phải để sử dụng riêng mà với mục đích làm nhà thờ cho dòng họ Đặng theo gia phả, đây là ý nguyện của cụ D dặn lại sau khi cụ chết. Bà H là con gái cụ D và cụ H nhưng đã xây dựng gia đình và đi kinh tế mới ở Bình Dương từ năm 1981. Khi cụ D ốm, chết bà H không có trách nhiệm gì, ông là người trực tiếp trông nom lo việc mai táng cho cụ D và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với nhà nước, ông không đồng ý trả lại đất.

Ông Đặng Xuân N trình bày: Đất ông Đặng Văn R được UBND huyện TH giao quyền sử dụng là hợp pháp. Không có tài liệu nào thể hiện ông R khai nhập hai thửa đất để chiếm đất của cụ D mà ông R nhận đất này từ UBND xã NH được thể hiện bằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H922349 ngày 25/12/1996. UBND xã N H đã thu hồi đất của cụ Đặng Văn D theo luật đất đai năm 1997 là đúng. Bà H yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là sai,

bà H không có quyền yêu cầu đòi lại đất vì bố bà H đã chết và bà H không có mặt tại nơi cư trú xã N H mà đã vào tỉnh Bình Dương sinh sống nên bà H không có quyền thừa kế tài sản của cụ D, ông R là người đóng thuế đất từ năm 1993. Ông R đã xây dựng trên diện tích đất ở trên sổ thửa 1032 là hoàn toàn phù hợp nên không chấp nhận tất cả các yêu cầu khởi kiện của bà H. Quan điểm của ông không yêu cầu bà H phải trả 20.000.000đ tiền chi phí mai táng cho cụ D, không yêu cầu bà H trả tiền công sức duy trì tôn tạo và tiền đóng thuế đất, không yêu cầu bà H phải thanh toán tiền trông coi và quản lý di sản.

Đại diện Ủy ban nhân dân xã N H huyện T H trình bày: Theo bản đồ năm 1990, thửa đất số 1772, tờ bản đồ số 4, diện tích 285m², sổ mục kê ghi Bùi D. Theo bản đồ 1995, 1996 thể hiện hai thửa đất 1772, 1773, tờ bản đồ số 4 đo đạc năm 1990 đã được nhập thành thửa mới 1032, tờ bản đồ số 3 diện tích 598m² trong đó đất ở 400m², đất vườn tạp 198m² tên người sử dụng ông Đặng Văn R và ông R đã được UBND huyện T H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H922349 ngày 25/12/1996. Theo kết quả Vlap thửa đất này hiện tại các con ông R đang sử dụng gồm 5 thửa nhỏ từ thửa đất 118 đến thửa đất 122 với tổng diện tích là 708,3m². Việc diện tích đất của cụ D và ông R có sự biến động về diện tích và chủ sử dụng qua các thời kỳ UBND xã không có tài liệu hồ sơ lưu trữ nên địa phương không chứng minh được sự biến động về diện tích và chủ sử dụng. Vị trí thửa đất 1772, tờ bản đồ 4 đo đạc năm 1990 hiện nay là toàn bộ thửa đất 122 và một phần các thửa đất 118,119,120,121 tờ bản đồ số 18 bản đồ Vlap. Hiện nay UBND xã N H, huyện T H không có lưu trữ được tài liệu nào thể hiện việc chuyển nhượng, mua bán, tặng cho hoặc thừa kế quyền sử dụng đất đối với thửa đất 1772, tờ bản đồ số 4, đo đạc năm 1990 tại thôn Th Th, xã N H, huyện TH, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện UBND huyện T H, tỉnh Thái Bình trình bày: Việc lập hồ sơ xét duyệt cấp đất cho ông R được thực hiện ở cấp xã hiện nay Phòng tài nguyên và môi trường chỉ lưu sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không có hồ sơ lưu trữ về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông R, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 11/12/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình: Theo hiện trạng và theo đo đạc Vlap, thửa đất 1032 hiện nay chia làm 5 thửa gồm thửa 118 mang tên ông Đặng Văn K, thửa 119 mang tên bà Đặng Thị Th, thửa 120 mang tên ông Đặng Minh T, thửa 121 mang tên ông Đặng Minh R, thửa 122 mang tên bà Đặng Thị Th, có tổng diện tích là 663,2m². Trên thửa đất 118,119,120,121 đều đã xây dựng công trình K cố. Thửa đất 122 có một phần nằm trong thửa đất của cụ D trước đây (thửa 1772), trên đất có 01 móng nhà xây dựng năm 2011, 01 cây nhãn, 01 cây lộc vùng, 02 cây hòe, 01 chuồng gà tạm, 1 phần bếp, 1 phần bể nước, diện tích thửa đất là 210,6m².

Bản án số 05/2019/DS-ST ngày 12/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện

T H, tỉnh Thái Bình đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 34; khoản 1 điều 479 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 164; Điều 166; Điều 234; Điều 651 Bộ luật dân sự 2015; Điều 106 Luật đất đai 2013.

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị H

2. Buộc anh Đặng Văn K, anh Đặng Minh T, chị Đặng Thị Th, anh Đặng Văn R phải trả lại cho bà Đặng Thị H diện tích đất ở là 221,3m² thuộc thửa đất số 1772, tờ bản đồ số 4, đo đạc năm 1990 xã N H, huyện T H, tỉnh Thái Bình. Địa chỉ thửa đất: thôn Th Th, xã N H, huyện T H, tỉnh Thái Bình với số đo cụ thể như sau: Phía đông giáp giao thông thôn dài 12,88m; phía Tây giáp thửa ông Bùi Quang V, bà Phạm Thị T dài 11,71m; phía Nam giáp thửa đất ông Bùi Quang V, bà Phạm Thị T dài 17,88m; phía Bắc giáp thửa đất anh K, anh T, chị Th, anh R dài 18,96m

Buộc anh T, anh K, chị Th, anh R phải tháo dỡ hai tường dậu, toàn bộ công trình phụ, một giếng nước, một móng nhà gạch và toàn bộ cây trồng trái phép gồm: 01 cây nhãn, 01 cây lộc vừng, 03 cây hòe, 01 cây bưởi trên diện tích đất.

3. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H922349 do UBND huyện T H, tỉnh Thái Bình cấp ngày 25/12/1996 cho ông Đặng Văn R do cấp không đúng đối tượng sử dụng đất.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí; quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 24/7/2019 ông Đặng Văn K, ông Đặng Văn R, ông Đặng Thái R1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Ngày 26/7/2019 Viện kiểm sát nhân dân huyện T H, tỉnh Thái Bình kháng nghị đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm vụ án theo hướng hủy toàn bộ bản án số 05/2019/DS-ST ngày 12/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện T H với những lý do sau:

- Tòa án nhân dân huyện T H xác định sai tư cách tố tụng của đương sự: ông R và bà Qu (vợ ông R) đều chết năm 2014, đến ngày 13/3/2015 Tòa án mới thụ lý vụ án để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm, bà H đã thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu anh R, anh T, anh K và chị Th (là các con của ông R đang trực tiếp quản lý, sử dụng đất tranh chấp) trả lại diện tích đất nhưng Tòa án vẫn xác định ông R là bị đơn và các con của ông R là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn là không đúng quy định tại khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ còn có sự mâu thuẫn nhưng Tòa án chưa xác minh làm rõ: có sự biến động về chủ sử dụng đất và diện tích đất của thửa 1772, 1773, tờ bản đồ số 4 đo đạc năm 1990 với thửa 1032 tờ bản đồ số 3 và

theo kết quả đo Vlap.

- Khi nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bị đơn trả lại 221,3m² đất thuộc thửa 122 theo kết quả đo Vlap nhưng Tòa án không tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với thửa đất 122, chưa xác minh làm rõ xem thửa đất 122 có đúng là một phần của thửa đất 1772 tờ bản đồ số 4 đo đạc năm 1990 không mà chỉ căn cứ vào lời khai của nguyên đơn để buộc bị đơn phải trả. Trên phần diện tích đất đang tranh chấp có một số tài sản, tòa án chưa xác minh xem các tài sản trên tạo lập từ thời điểm nào từ đó buộc bị đơn phải tháo dỡ các công trình trên đất mà không định giá để xem xét giá trị tài sản trên đất.

- Các con của ông R không yêu cầu bà H phải thanh toán số tiền 20.000.000đ mai táng phí cho cụ D và cụ H1 mà khi còn sống ông R yêu cầu nhưng Tòa án không nhận định và không đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, ông Đặng Văn K, ông Đặng Văn R, ông Đặng Thái R1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình giữ nguyên Quyết định kháng nghị, các đương sự không thỏa thuận được về giải quyết vụ án.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: tôi thay mặt cho bà H vẫn giữ nguyên quan điểm như ở cấp sơ thẩm. Về số liệu đo đạc, tôi tôn trọng kết quả xem xét thẩm định tại chỗ mà Tòa phúc thẩm đã tiến hành, đề nghị HĐXX buộc gia đình ông R phải trả cho bà H diện tích đất của thửa 122 (theo bản đồ Vlap) là 210,6m².

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người kháng cáo trình bày: cụ D chết năm 1986, năm 1990 ai là người kê khai quyền sử dụng đất cho cụ D, lý do tại sao bản đồ và sổ mục kê năm 1990 lại ghi tên là Bùi D, việc đính chính giữa tên Bùi D và Đặng D có đúng quy định không? Trong sổ mục kê ghi tên Bùi D là chủ sử dụng cả 2 thửa 1772 và 1773, có tổng diện tích là 630m², vậy thửa đất mà H đang kiện đòi là thửa 1772 hay thửa 1773. Đề nghị HĐXX làm rõ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu ý kiến: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Kháng nghị số 01/QĐ-KNPT-VKS-DS ngày 26/7/2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện T H, tỉnh Thái Bình là có căn cứ. Đối với vi phạm về tố tụng (án sơ thẩm xác định sai tư cách tham gia tố tụng) thấy bà H thay đổi nội dung đơn khởi kiện, yêu cầu ông R, ông K, bà Th, ông T là những người đang trực tiếp quản lý, sử dụng đất phải trả lại đất nhưng án sơ thẩm xác định bị đơn là ông R và các con ông R là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn là không đúng quy định tại khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự; đối với các vi phạm khác về nội dung Tòa án cấp phúc thẩm đã cơ

bản thu thập, bổ sung được các tài liệu, căn cứ để khắc phục được toàn bộ những vi phạm, thiếu sót như phân tích ở trên trước khi mở phiên tòa mà vẫn đảm bảo tính khách quan, toàn diện, không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự nên đề nghị HĐXX phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, quyết định: Không chấp nhận kháng cáo của anh Đặng Văn K, Đặng Văn R, Đặng Thái R1. Chấp nhận một phần kháng nghị, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

* Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Đặng Văn K, ông Đặng Văn R, ông Đặng Thái R1; Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện T H làm trong thời hạn kháng cáo, kháng nghị quy định tại Điều 273; Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự, là hợp lệ.

Một số người tham gia tố tụng đã được triệu tập họp hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt vì vậy HĐXX vẫn tiến hành việc xét xử theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự.

* Xét nội dung kháng cáo và kháng nghị thấy:

[1] Đối với nội dung kháng nghị cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xác định sai tư cách tố tụng của đương sự thấy: năm 2011 bà H bắt đầu khởi kiện đối với ông Đặng Minh R yêu cầu trả lại diện tích đất của thửa đất 1772, tờ bản đồ số 4, đo đạc năm 1990 và đã được Tòa án nhân dân huyện T H, tỉnh Thái Bình thụ lý vào ngày 09/8/2011 và đưa ra xét xử vào ngày 10/02/2012. Sau đó do bản án có sai sót nên đã 2 lần bị hủy để xét xử lại. Năm 2014 ông R chết, ngày 13/3/2015 Tòa án nhân dân huyện T H, tỉnh Thái Bình thụ lý để xét xử lại lần thứ 3. Sau khi thụ lý lại vụ án, bà H có thay đổi yêu cầu khởi kiện yêu cầu các con của ông R là các ông R, ông T, ông K và bà Th là những người đang trực tiếp quản lý đất phải trả lại diện tích đất, nhưng xét thấy vụ án được thụ lý giải quyết do bị hủy, chứ không phải thụ lý mới theo đơn khởi kiện mới, do đó việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định các con của ông R là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn là có căn cứ.

[2] Về nguồn gốc thửa đất đang có tranh chấp theo Bản đồ đo đạc 299 (đo đạc năm 1980) thuộc thửa 1024, tờ bản đồ 20, diện tích 380m² (BL 48); theo bản đồ đo đạc năm 1990 thuộc thửa 1772, tờ bản đồ số 4, diện tích 285m² tại thôn Th Th, xã N H, huyện T H chủ sử dụng đất là ông Đặng Văn D. Tại sổ mục kê năm 1990 ghi tên chủ sử dụng đất Bùi D là do nhầm lẫn. Sổ liệu đo đạc năm 1995 – 1996 để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa số 1772 đã được nhập với thửa số 1773 liền kề thành thửa số 1032, diện tích là 598m² chủ sử

dụng là ông Đặng Văn R. Các đương sự đều thừa nhận thửa đất 1772 là của cụ D còn thửa 1773 là của ông R. Như vậy xác định thửa đất 1772, tờ bản đồ số 4 đo đạc năm 1990 có nguồn gốc là của cụ D, bà H là người thừa kế duy nhất của cụ D, cụ H nên bà H có quyền khởi kiện để đòi lại diện tích đất nêu trên. Kháng nghị cho rằng có sự biến động về chủ sử dụng đất cũng như diện tích của thửa đất qua các thời kỳ, UBND xã N H không có tài liệu lưu trữ nên không cung cấp được nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh với cơ quan có thẩm quyền để làm rõ. Cấp phúc thẩm đã xác minh về nội dung này và xác định mặc dù có sự thay đổi về diện tích nhưng về tứ cận của thửa đất 1032 không có sự thay đổi, do đó Tòa án xác định là do sai số trong đo đạc.

[3] Các con của ông R cho rằng sau khi cụ D mất, đất bỏ hoang không có người trông coi nên UBND xã N H thu hồi và giao cho ông R quản lý sử dụng, năm 1996 ông R đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do đó không đồng ý trả đất vì đất đó ông R được giao hợp pháp. Xét thấy, năm 1986, cụ D chết, cụ H đi ở cùng với bà H nên diện tích thửa đất 1772 ông R là người quản lý, việc này chính ông R thừa nhận tại Biên bản hòa giải của UBND xã NH ngày 14/6/2011 (BL 44,45). Tại biên bản ghi lời khai ngày 23/9/2011 (BL 59, 60) ông R khai năm 1996 thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông R là người kê khai đăng ký, ông R đã viết thư thông báo cho bà H và bà H trả lời không cần đất, tuy nhiên ông không đưa ra được căn cứ về việc đã thông tin cho bà H, bà H không thừa nhận. Qua xác minh không có văn bản nào thể hiện việc cụ D giao đất cho ông R cũng như thể hiện việc UBND xã N H thu hồi đất của cụ D giao cho ông R, mặt khác UBND xã cũng không có thẩm quyền thu hồi đất. Do đó xác định việc ông R tự kê khai để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 1772 diện tích 285m² tờ bản đồ số 4 đo đạc năm 1990. Vì vậy, án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H về việc đòi lại đất là có căn cứ.

[4] Đối với nội dung kháng nghị cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét thẩm định tại chỗ đối với thửa đất 122, không định giá các tài sản trên đất, không xác định thời điểm thiết lập các tài sản, thấy: Qua xem xét thẩm định tại chỗ ngày 11/12/2019 của cấp phúc thẩm thể hiện diện tích đất đang có tranh chấp hiện nay theo bản đồ đo Vlap là thửa 122, tờ bản đồ số 18, trên đất có các tài sản gồm 01 móng nhà (xây năm 2012), 01 bể nước, 01 phần bếp, 01 chuồng gà tạm của gia đình ông R, 01 cây nhãn, 01 cây lộc vừng, 02 cây hờ. Tại biên bản ghi lời khai ngày 23/9/2011 ông R khẳng định thửa đất đang có tranh chấp còn để trống chưa xây dựng gì, chỉ trồng cây ngắn (không trồng cây lưu niên). Các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện năm 2012 ông R tiến hành xây dựng một móng nhà trên diện tích đất có tranh chấp và đã bị UBND xã N H đình chỉ việc xây dựng vào ngày 16/11/2012 (BL196). Như vậy, xác định tại thời điểm xảy ra tranh chấp năm 2011 thửa đất nêu trên vẫn chưa có tài sản, các tài sản có trên thửa đất hiện nay đều

phát sinh sau khi có tranh chấp nên xác định xây dựng bất hợp pháp, án sơ thẩm buộc tháo dỡ là có cơ sở. Việc cấp sơ thẩm không tiến hành định giá và xem xét thẩm định tại chỗ được là do phía bị đơn không hợp tác nhưng cấp phúc thẩm đã tiến hành việc xem xét thẩm định và xác định thửa đất 122 hiện tại chính là phần lớn diện tích của thửa 1772 trước đây.

[5] Đối với kháng cáo của ông R1, ông R, ông K cho rằng diện tích đất 285m² của cụ D mà UBND xã lấy ra giao cho ông R năm 1993 trong đó có 198m² đất bị trừ vào đất nông nghiệp của gia đình ông R, về nội dung này UBND xã N H cung cấp: Căn cứ vào tài liệu của UBND xã N H và cơ sở thôn Th Th gồm biểu số 01 (Thống kê hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp của thôn Th Th năm 2011) và sổ mục kê 2003 (xóm 9 thôn Th Th) xác định diện tích đất nông nghiệp của gia đình ông R cụ thể: Sổ mục kê 2003 (do thôn cung cấp) gia đình ông R được giao ruộng là 04 khẩu ở đặc 1, đặc 3, Hậu đồng và được mạ với tổng diện tích là 2001,6m²; Biểu số 01 thực hiện dồn điền đổi thửa năm 2011 (do UBND xã cung cấp) tổng diện tích đất nông nghiệp giao cho ông Đặng R là 2002m² (đã làm tròn số). Hai sổ theo dõi trên đều không tính quy đổi diện tích đất vườn ao, diện tích đất nông nghiệp của gia đình ông R đã được giao đủ theo tiêu chuẩn được hưởng.

Do đó không có căn cứ xác định diện tích đất 285m² của cụ D mà UBND xã lấy ra giao cho ông R năm 1993 trong đó có 198m² đất bị trừ vào đất nông nghiệp của gia đình ông R như yêu cầu kháng cáo.

[6] Đối với phần trình bày của các con ông R cho rằng thửa đất 1772, 1773 (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thửa 1032) trước đây không có lối đi ra đường liên thôn mà đi theo ngõ phía tây của thửa đất, còn diện tích giáp đường liên thôn hiện nay chạy dọc theo hai thửa 1772 và 1773 là do ông R mua của ông Hội Hếch người cùng làng từ những 60, 70 của thế kỷ trước. Năm 1996 khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phần diện tích đất mua đó được cấp cả vào thửa 1032 như hiện nay. Về nội dung này qua xác minh thể hiện: Theo bản đồ đo đạc 299 (đo đạc năm 1980) thửa đất 1024, 1025 (theo đo đạc năm 1990 là thửa 1772, 1773) không thể hiện có ngõ đi phía tây của thửa đất và phía đông của 02 thửa đất thể hiện có giáp đường liên thôn (hiện nay là đường trục xã). Còn việc gia đình ông R cung cấp ông R có mua một phần diện tích đất của ông Hội Hếch thì UBND xã không có tài liệu nên không cung cấp được. Do đó, không có cơ sở để xem xét yêu cầu này của người kháng cáo.

[7] Xét bà H yêu cầu ông R, ông T, ông K và bà Th là những người đang trực tiếp quản lý đất phải trả lại diện tích đất là 221,3m² tại thửa số 1772, tờ bản đồ số 4, đo đạc năm 1990, tuy nhiên qua xem xét thẩm định thì thửa đất 122 theo bản đồ Vlap diện tích là 210,6m², tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chấp nhận kết quả đo đạc của cấp phúc thẩm, yêu cầu các con ông R trả lại 201,6m² đất. Hiện nay theo bản đồ đo Vlap thì thửa đất 1032 được chia làm 5 thửa gồm các thửa từ 118 đến 122, và do các ông R, ông T, ông

K và bà Th đang quản lý, sử dụng. Tuy nhiên bản đồ đo đạc theo dự án Vlap chỉ xác định hiện trạng người đang sử dụng đất, không phải là cơ sở để xác định chủ sử dụng đất. Hiện nay thửa đất 1032 vẫn thuộc quyền sử dụng của ông Đặng Ming R theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H922349 ngày 25/12/1996. Do đó, án sơ thẩm chỉ buộc ông R, ông T, ông K và bà Th trả lại cho bà H phần diện tích đất thuộc thửa 1772 là không đúng mà cần buộc các con của ông R là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn có trách nhiệm trả. Xét thấy, trong quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm, các con của ông R đã tiến hành làm nhà trên phần móng nhà đã bị đình chỉ xây dựng năm 2012. Tòa án đã có công văn đề nghị UBND xã N H đình chỉ việc xây dựng; theo biên bản xác minh xem xét hiện trạng trước khi xét xử của Tòa án thể hiện các con của ông R đã xây nhà thờ trên phần móng bị đình chỉ năm 2012, đang trong giai đoạn hoàn thiện, đã tháo dỡ một chuồng gà tạm, chặt bỏ cây lộc vừng, hai cây hòe, phía cuối thửa đất tiếp giáp với móng nhà là khoảng đất trống, chưa có công trình xây dựng, không có tài sản trên đất. Tại phiên tòa, các con của ông R khai gia đình ông R đã hoàn thiện việc xây nhà thờ trên phần móng xây năm 2012. Đây là việc xây dựng trái phép trên phần đất đang có tranh chấp, lẽ ra cần buộc các con của ông R phải tháo dỡ để trả lại hiện trạng ban đầu để trả lại diện tích đất cho bà H nhưng như vậy sẽ gây khó khăn cho việc thi hành bản án sau này. Xét thấy, bà H hiện đang sinh sống tại tỉnh Bình Dương, không có nhu cầu cấp thiết về đất ở, để đảm bảo cho việc thi hành bản án được thuận lợi, cần buộc các con của ông R trả lại cho bà H phần diện tích đất trống ở phía cuối thửa đất (phía nam), phần diện tích đất còn lại đã xây dựng các công trình như nhà thờ, 1 phần bếp, bể nước, trồng một số cây cần buộc thanh toán theo giá trị với giá đất mà cấp sơ thẩm đã định giá 1.000.000đ/m² là phù hợp, đảm bảo quyền lợi của các đương sự. Trên phần diện tích đất buộc các con của ông R trả lại cho bà H trước đây có một chuồng gà tạm, 01 cây lộc vừng, đến nay đã được tháo dỡ, không có tài sản và công trình xây dựng trên đất. Yêu cầu các con của ông R không được xây dựng bất kỳ công trình nào trên phần diện tích đất này, nếu phát sinh công trình xây dựng sẽ phải buộc tháo dỡ khi thi hành bản án.

[8] Đối với yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thấy: qua xác minh và các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện: diện tích 285m² đất ở, tại thửa 1772 mang tên ông Đặng Văn D và diện tích 345m², tại thửa 1773 mang tên ông Đặng Văn R đều thuộc tờ bản đồ số 4, đo đạc năm 1990, ông R đã kê khai nhập hai thửa trên để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 1995, 1996 UBND xã N H đã lập số liệu đo đạc và nhập hai thửa trên thành thửa 1032 với diện tích là 598m² mang tên ông Đặng Văn R nhưng ông R không có căn cứ để chứng minh việc cụ D chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho ông R, UBND huyện TH cũng không thu hồi đất của cụ D. Do đó việc UBND huyện T H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông R cả phần diện tích của thửa 1772 là

không đúng. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 922349 ngày 25/12/1996 của UBND huyện T H đã cấp cho ông Đặng Minh R là có căn cứ. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên hủy toàn bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng vì phân cấp đối với đất nông nghiệp là đúng pháp luật, vì vậy cần sửa nội dung này.

[9] Đối với kháng nghị về việc Tòa án cấp sơ thẩm không đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bị đơn khi đương sự đã rút yêu cầu thấy, tại cấp phúc thẩm bị đơn vẫn giữ yêu cầu về việc rút yêu cầu phản tố, việc không đình chỉ đối với việc rút yêu cầu không xâm phạm đến quyền lợi hợp pháp của đương sự. Do đó, cấp thẩm sẽ xem xét và quyết định đối với yêu cầu này.

[10] Bị đơn ông Đặng Văn R có công giữ gìn, tu bổ diện tích đất của cụ D từ năm 1986, mặc dù trong quá trình giải quyết vụ án, các con của ông R không yêu cầu vì cho rằng đất đó là của ông R được nhà nước giao và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhưng xét thấy yêu cầu của các con ông R đề nghị xác định quyền lợi là lớn hơn yêu cầu xem xét về công sức, cấp sơ thẩm không xem xét là thiếu sót, vì vậy cấp phúc thẩm cần buộc bà H phải thanh toán một khoản tiền để bù đắp công sức, giữ gìn, tu bổ diện tích đất của ông R là phù hợp quy định của pháp luật.

[11] Từ những phân tích nêu trên thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đặng Văn K, ông Đặng Văn R, ông Đặng Thái R1; đối với các nội dung kháng nghị của VKSND huyện T H, cấp phúc thẩm đã khắc phục, do đó không cần thiết phải hủy án sơ thẩm mà cần chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện T H, sửa án sơ thẩm là có căn cứ.

[12] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ hết 4.000.000đ, mỗi bên phải chịu ½, bà H đã nộp tạm ứng chi phí, các con của ông R phải hoàn trả cho bà H 2.000.000đ.

[13] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của ông Đặng Văn K, ông Đặng Văn R, ông Đặng Thái R1; chấp nhận một phần kháng nghị của VKSND huyện Tiễn Hải, tỉnh Thái Bình, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 05/2019/DS-ST ngày 12/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện T H, tỉnh Thái Bình.

Áp dụng Điều 164; Điều 166; Điều 234; Điều 651 Bộ luật dân sự 2015; Điều 106 Luật đất đai 2013

1.1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị H,

1.2. Buộc các con của ông Đặng Văn R là ông Đặng Hải B, bà Đặng Thị Đ, ông Đặng Văn R, ông Đặng Thái R1, bà Đặng Thị Th, ông Đặng Minh T, ông Đặng Văn K, bà Đặng Thị Nh, ông Đặng Hải H phải trả cho bà Đặng Thị H 77m² đất ở trong tổng diện tích 210,6m² (theo đo đạc hiện trạng) của thửa đất số 1772, tờ bản đồ số 4, đo đạc năm 1990 xã N H, huyện T H, tỉnh Thái Bình (theo đo Vlap thuộc thửa 122, tờ bản đồ số 18). Địa chỉ thửa đất: thôn Th Th, xã N H, huyện T H, tỉnh Thái Bình, có số đo cụ thể như sau: Phía đông giáp giao thông thôn dài 5,4m; phía Tây giáp đất ông Bùi Quang V, bà Phạm Thị T dài 3,68m; phía Nam giáp thửa đất ông Bùi Quang V, bà Phạm Thị T dài 16,76m; phía Bắc giáp phần diện tích còn lại của thửa 1772, tờ bản đồ số 4, đo đạc năm 1990 dài 17,22m.

1.3. Buộc các con của ông Đặng Văn R là ông Đặng Hải B, bà Đặng Thị Đ, ông Đặng Văn R, ông Đặng Thái R1, bà Đặng Thị Th, ông Đặng Minh T, ông Đặng Văn K, bà Đặng Thị Nh, ông Đặng Hải H phải thanh toán cho bà Đặng Thị H giá trị 133,6m² đất còn lại của thửa đất số 1772, tờ bản đồ số 4, đo đạc năm 1990 xã N H, huyện T H, tỉnh Thái Bình là 133.600.000đ.

Các con của ông Đặng Văn R là ông Đặng Hải B, bà Đặng Thị Đ, ông Đặng Văn R, ông Đặng Thái R1, bà Đặng Thị Th, ông Đặng Minh T, ông Đặng Văn K, bà Đặng Thị Nh, ông Đặng Hải H được quyền sử dụng 133,6m² đất còn lại của thửa đất số 1772, tờ bản đồ số 4, đo đạc năm 1990 xã N H, huyện T H, tỉnh Thái Bình. Địa chỉ thửa đất: thôn Th Th, xã N H, huyện T H, tỉnh Thái Bình với số đo cụ thể như sau: Phía đông giáp giao thông thôn dài 1,73m + 5,84m; phía Tây giáp thửa ông Bùi Quang V, bà Phạm Thị T dài 3,85m + 3,69m; phía Bắc giáp thửa đất 118 đến 121 (theo Vlap) dài 18,55m; phía Nam giáp phần diện tích còn lại của thửa 1772, tờ bản đồ số 4, đo đạc năm 1990 của bà H dài 17,22m.

1.4. Buộc bà Đặng Thị H phải thanh toán cho các con của ông Đặng Văn R là các ông, bà Đặng Hải B, Đặng Thị Đ, Đặng Văn R, Đặng Thái R1, Đặng Thị Th, Đặng Minh T, Đặng Văn K, Đặng Thị Nh, Đặng Hải H công sức giữ gìn, tu bổ diện tích đất với số tiền là 20.000.000đ.

1.5. Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H922349 do UBND huyện T H, tỉnh Thái Bình cấp ngày 25/12/1996 cho ông Đặng Văn R (phần diện tích đất ở và đất vườn thuộc thửa 1032) do cấp không đúng đối tượng sử dụng đất.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để cấp

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

1.6. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu bà H thanh toán tiền lo ma chay cho ông D là 20.000.000đ.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về chi phí tố tụng: các ông, bà Đặng Hải B, Đặng Thị Đ, Đặng Văn R, Đặng Thái R1, Đặng Thị Th, Đặng Minh T, Đặng Văn K, Đặng Thị Nh, Đặng Hải H phải thanh toán cho bà H 2.000.000đ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ; bà H phải chịu 2.000.000đ.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Đặng Văn K, ông Đặng Văn R, ông Đặng Thái R1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại ông Đặng Thái R1, ông Đặng Văn R, ông Đặng Văn K số tiền tạm ứng đã nộp tại các biên lai thu số 0009183, 0009184 và 0009186 cùng ngày 24/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T H, tỉnh Thái Bình.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình;
- Tòa án, Chi cục Thi hành án nhân dân

h T H

- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Lương Hải Yến

